

Số: 2283 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2899/TTr-STC ngày 30 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa năm 2024, với nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh nội dung kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với Sở Giao thông vận tải (số thứ tự 10) và nội dung tổng cộng kinh phí tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này)

2. Các nội dung khác không điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức; đồng thời, có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin với cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm quyết định chi để thực hiện theo quy định tại Điều 56 Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan; phân bổ dự toán chi từ nguồn thu phí được để lại theo đúng quy định về phí và lệ phí; sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, tổ chức thực hiện quy chế dân chủ, công khai tài chính... theo đúng quy định tại Điều 10 Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ và Điều 6 Thông tư liên tịch số 71/2017//TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 4 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Nội vụ. Giám đốc Sở Giao thông vận tải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

3. Sở Tài chính, Sở Nội vụ theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, có trách nhiệm chủ động theo dõi, hướng dẫn và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của Sở Giao thông vận tải (cơ quan được giao tự chủ) và báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ với cấp có thẩm quyền theo quy định; tham mưu đề xuất những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC, THKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature in blue ink)

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục:

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ GIAO QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ VÀ KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH THANH HÓA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| STT | Nội dung | Biên chế được giao | Dự toán 2024 | | | | | |
|-----------|----------------------------------|--------------------|--|------------------------------|---------------------------------------|----------------|---------------|---|
| | | | Số thu phí được để lại | Tổng số | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | | |
| | | | | | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 và Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ |
| | | | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 | Chi từ nguồn thu được để lại | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=6+9 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 |
| | TỔNG CỘNG: | 2 079 | 36 105 | 910 449 | 473 077 | 449 581 | 23 496 | 437 372 |
| 10 | Sở Giao thông Vận tải | 50 | 15 478 | 66 844 | 17 100 | 14 231 | 2 869 | 49 744 |
| a | Chế độ | | | 6 577 | 6 577 | 6 577 | | |
| - | Công chức | | | 6 064 | 6 064 | 6 064 | | |
| - | Hợp đồng các công việc thừa hành | | | 513 | 513 | 513 | | |
| b | Nghiệp vụ theo định mức | | | 1 551 | 1 551 | 1 551 | | |
| - | Công chức | | | 1 463 | 1 463 | 1 463 | | |

| STT | Nội dung | Biên chế được giao | Dự toán 2024 | | | | | |
|----------|---|--------------------|--|------------------------------|---------------------------------------|--------------|---|---|
| | | | Số thu phí được để lại | Tổng số | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | | |
| | | | | | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 và Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ |
| | | | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 | Chi từ nguồn thu được để lại | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=6+9 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 |
| - | Hợp đồng các công việc thừa hành | | | 88 | 88 | 88 | | |
| c | Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao | | | 43 238 | 6 103 | 6 103 | | 37 135 |
| - | Kinh phí chỉ đạo chương trình GTNT | | | 300 | | | | 300 |
| - | Kiểm tra tiến độ và triển khai lập DA, chất lượng thực hiện các Dự án | | | 420 | | | | 420 |
| - | Chi hoạt động cấp giấy phép lái xe từ nguồn thu lệ phí theo Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 | | | 6 103 | 6 103 | 6 103 | | |
| - | KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 | | | 100 | | | | 100 |
| - | KP tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ ngành GTVT | | | 180 | | | | 180 |
| - | Xúc tiến đầu tư các dự án giao thông | | | 1 970 | | | | 1 970 |
| - | Kinh phí quản lý Cảng hàng không, Cảng biển | | | 1 000 | | | | 1 000 |
| - | Kinh phí thực hiện chiếu sáng, bảo trì hệ thống cây trang trí đường QL47 - Đường Hồ Chí Minh; nút giao Km1+252 (giao với QL47) và cây xanh dải phân cách giữa đường từ TP.Thanh Hóa đi CHK Thọ Xuân | | | 800 | | | | 800 |

| STT | Nội dung | Biên chế được giao | Dự toán 2024 | | | | | |
|----------|--|--------------------|--|------------------------------|---------------------------------------|----------|--------------|---|
| | | | Số thu phí được để lại | Tổng số | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | | |
| | | | | | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 và Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ |
| | | | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 | Chi từ nguồn thu được để lại | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=6+9 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 |
| - | Kinh phí duy tu, sửa chữa đường sông | | | 16 946 | | | | 16 946 |
| - | Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, quản lý hạ tầng và quản lý xe buýt | | | 5 050 | | | | 5 050 |
| - | Hỗ trợ kinh phí xử lý các điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên các tuyến đường tỉnh thuộc địa bàn tỉnh theo Văn bản số 15765/UBND-CN ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh | | | 10 200 | | | | 10 200 |
| - | Hỗ trợ kinh phí thanh quyết toán công trình hoàn thành: Lắp đặt hệ thống ATGT, phân luồng giao thông tại các chốt kiểm soát liên ngành phòng, chống COVID-19, tỉnh Thanh Hóa | | | 119 | | | | 119 |
| - | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp | | | 50 | | | | 50 |
| d | Nguồn thu được để lại | | 15 478 | 15 478 | 2 869 | | 2 869 | 12 609 |
| - | Chi thực hiện chế độ tự chủ (Chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí; Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí; Sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí,...) | | | 2 869 | 2 869 | | 2 869 | |

| STT | Nội dung | Biên chế được giao | Dự toán 2024 | | | | | |
|--|--|------------------------------|------------------------|---------|---------------------------------------|----------|---|---|
| | | | Số thu phí được để lại | Tổng số | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | | |
| | | | | | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 và Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ |
| | | | | | Tổng số | Trong đó | | |
| Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 | | Chi từ nguồn thu được để lại | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=6+9 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 |
| - | Chi không thực hiện chế độ tự chủ (Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí; Thuê Trung tâm sát hạch để cấp giấy phép lái xe..) | | | 12 609 | | | | 12 609 |